

社 舌

Shegu

黃鳥

Huáng niǎo (Yellow Bird)

船

Chuán (Boat)

廚房

Chúfáng (Kitchen)

餐廳

Cāntīng (Restaurant)

玩具店

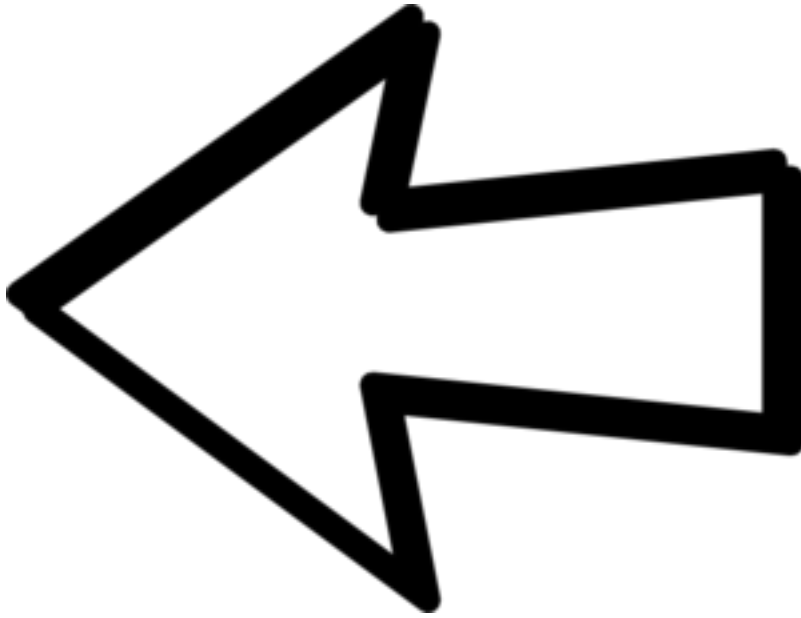
Wánjù diàn (Toy Shop)

河

Hé (River)

浴室

Yùshì (Bathroom)



柳樹

Liǔshù (Willow Tree)

玩

Wán (Play)

水彩

Shuǐcǎi (Watercolor)

寫

Xiě (Write)

冰釣

Bīng diào (Ice Fishing)

錢

Qián (Money)



獨輪車

Dúlúnchē (Wheelbarrow)

獅子

Shīzi (Lion)

葉

子

Yèzi (leaves)

筷

子

Kuàizi (Chopsticks)

# 麵條

Miàntiáo (Noodles)

# 餃子

Jiǎozi (Dumplings)

# 春卷

Chūnjuǎn (Spring Rolls)

# 米

Mǐ (Rice)

茶

Chá (Tea)

糖葫芦

Tánghúlu